10강. 형용사

1. 부사 알기

Rất (매우)	Rất + 동사 / 형용사	Rất đẹp
Quá (매우 / 너무) - 감탄문 -	(quá) + 형용사 + quá	Đắt quá! / quá đắt
Lắm (매우 / 대단히) - 평서문 -	형용사 + lắm	Tiếng Việt của anh tốt lắm

2. 기본 형용사

Tốt	좋은	Xấu	나쁜
Đẹp	예쁜	Xấu	못생긴
Đúng	맞은	Sai	틀린
Khó	어려운	Dễ	쉬운
Rảnh	한가한	Bận	바쁜
Ít	적은	Nhiều	많은
Giống	같은	Khác	다른
Nhỏ	작은	To / Lớn	큰
Mới	새로운	Cũ	오래된
Nhanh	(속도가)빠른	Chậ	(속도가)느린
Vui	기쁜	Buồn	슬픈
Gần	가까운	Xa	먼
Đắt	비싼	Rẻ	싼
Dài	긴	Ngắn	짧은
Nặng	무거운	Nhẹ	가벼운
Lạnh	추운	Nóng	더운
Mạnh	강한	Yếu	약한
Rộng	넓은	Chật / Hẹp	좁은

ECK Education